

Số: **357** /2021/CV - SHS

(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
2. Mã chứng khoán: SHS
3. Mã thành viên: 069
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
5. Điện thoại: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688
6. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:

8.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán phát hành vào ngày 29/03/2021 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

8.2. Giải trình vấn đề cần nhấn mạnh trên Báo cáo của Kiểm toán viên:

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6-"Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Giải trình của SHS:

Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang



xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

8.3. Giải trình theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK:

a. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2019:

TT	Chỉ tiêu	2020	2019	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Doanh thu hoạt động	1.805.024.357.088	1.067.385.014.657	737.639.342.431	69%
2	Chi phí hoạt động	590.238.608.552	459.790.406.862	130.448.201.690	28%
3	Chi phí quản lý CTCK	82.193.699.222	66.611.003.094	15.582.696.128	23%
4	CL thu nhập và chi phí hoạt động tài chính	-193.924.268.631	-230.892.423.565	36.968.154.934	-16%
5	CL thu nhập và chi phí khác	226.802.711	1.947.818.998	-1.721.016.287	-88%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	938.894.583.394	312.039.000.134	626.855.583.260	201%
7	Chi phí thuế TNDN	184.582.643.371	57.400.731.698	127.181.911.673	222%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	754.311.940.023	254.638.268.436	499.673.671.587	196%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 là 754.311.940.023 đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 là 254.638.268.436 đồng, tức tăng 499.673.671.587 đồng tương đương tăng 196%. Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN năm 2020 thuận lợi hơn so với năm 2019.

b. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020 bị lỗ, chuyển từ lãi năm 2019 sang lỗ ở năm 2020 hoặc ngược lại: Không có.

c. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại: Không có.

8.4. Đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2020:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	1.808,5	1.120,8	687,7	61,4%
2	Tổng chi phí	869,6	800,8	68,8	8,6%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	938,9	320,0	618,9	193,4%

9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công tin:

<https://www.shs.com.vn/News/2021329/1010675/shs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-nam-2020-duoc-kiem-toan.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC năm 2020 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.PC&QTRR.



**VŨ ĐỨC TIỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-49
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-49

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2018-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.857.673.176.841	5.989.907.588.500
110	I. Tài sản tài chính		6.854.795.267.225	5.982.620.174.098
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	653.074.220.193	1.052.419.267.919
111.1	1.1 Tiền		653.074.220.193	1.052.419.267.919
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	2.204.736.610.306	1.270.103.498.366
114	3. Các khoản cho vay	5	2.171.684.164.501	1.647.839.423.627
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	461.007.802.000	300.000.000.000
117	5. Các khoản phải thu	6	33.134.169.793	47.668.983.400
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		33.134.169.793	47.668.983.400
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		33.134.169.793	47.668.983.400
118	6. Trả trước cho người bán	7	1.866.245.590	2.247.585.608
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.702.764.467.372	2.059.380.600.595
122	8. Các khoản phải thu khác	6	92.583.752.886	45.021.531.845
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(466.056.165.416)	(442.060.717.262)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.877.909.616	7.287.414.402
131	1. Tạm ứng		1.703.254.001	6.605.055.591
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	309.592.214	267.329.831
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	862.313.401	412.278.980
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.069.516.866	82.769.951.720
220	II. Tài sản cố định		4.372.741.766	4.426.059.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.792.208.871	4.426.059.066
222	- Nguyên giá		25.379.572.966	31.441.199.258
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.587.364.095)	(27.015.140.192)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	580.532.895	-
228	- Nguyên giá		23.184.664.987	31.196.229.207
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.604.132.092)	(31.196.229.207)
250	V. Tài sản dài hạn khác		67.696.775.100	78.343.892.654
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.436.890.343	890.532.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	46.259.884.757	58.197.258.349
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	19.256.101.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.929.742.693.707	6.072.677.540.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.703.427.874.103	3.380.341.789.038
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.943.000.520.354	3.374.023.210.957
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	794.000.000.000	988.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		794.000.000.000	988.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	16	450.000.000.000	950.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	345.340.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		10.378.267	59.135.976
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.635.950.611	1.961.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	45.720.650.347	24.438.863.837
323	7. Phải trả người lao động		32.362.067.343	11.624.933.886
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		428.565.961	379.279.297
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	64.450.609.647	78.374.868.256
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	1.495.276.630.132	1.266.400.629.532
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	15.812.574.720	19.202.991.772
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.303.093.326	33.235.668.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		760.427.353.749	6.318.578.081
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	16	650.000.000.000	-
347	2. Phải trả người bán dài hạn		-	14.025.690
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19	25.000.000	25.000.000
356	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38.2	110.402.353.749	6.279.552.391
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.226.314.819.604	2.692.335.751.182
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.226.314.819.604	2.692.335.751.182
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.295.262.472.800	2.295.262.472.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.072.682.010.000	2.072.682.010.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.072.682.010.000	2.072.682.010.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		222.580.462.800	222.580.462.800
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		43.388.969.600	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.561.856.552	48.863.340.849
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.561.856.552	48.863.340.849
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		760.539.664.100	299.346.596.684
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		318.930.249.102	340.550.702.961
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		441.609.414.998	(41.204.106.277)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.929.742.693.707	6.072.677.540.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		207.268.201	207.268.201
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	941.156.880.000	841.851.110.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	23	1.501.710.000	1.501.490.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	24	16.570.100.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	179.201.130.000	179.531.730.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	32.085.071.250.000	26.232.263.140.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		25.820.844.780.000	21.105.570.290.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.369.389.590.000	3.109.444.650.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.322.266.100.000	1.814.684.440.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		66.755.200.000	50.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		505.815.580.000	152.563.760.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	511.438.690.000	960.385.460.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		219.143.010.000	740.054.780.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		277.000.000.000	205.035.000.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		15.295.680.000	15.295.680.000
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28	500.707.280.000	157.948.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
026	5. Tiền gửi của khách hàng	29	2.859.812.190.075	640.275.385.374
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		511.475.622.919	440.076.755.463
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		800.254.229.600	195.589.127.600
030	5.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.548.082.337.556	4.609.502.311
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	1.311.729.852.519	635.665.883.063
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.302.837.980.794	635.107.914.454
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.891.871.725	557.968.609
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	1.548.082.337.556	4.609.502.311

Nguyễn Thị Thủy
Người lậpTrần Sỹ Tiến
Kế toán trưởngVũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		986.114.407.450	325.334.482.231
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	323.403.346.578	308.597.466.757
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b)	553.290.190.657	(24.491.043.155)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	109.420.870.215	41.228.058.629
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	464.042.037.678	425.503.987.684
04	1.3 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	33.c)	-	3.774.246.575
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		172.457.118.516	128.053.138.116
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		84.232.318.184	126.918.670.182
08	1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		10.739.433.258	34.110.544.513
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		20.364.809.158	14.540.334.446
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		66.358.150.910	8.406.237.262
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác	33.d)	716.081.934	743.373.648
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.805.024.357.088	1.067.385.014.657
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		143.314.555.235	66.582.614.774
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	181.831.482.382	50.584.111.108
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b)	(39.925.684.368)	14.841.002.470
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	33.c)	1.408.757.221	1.157.501.196
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		241.503.118.904	229.331.688.430
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		8.891.911.035	7.489.793.466
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		130.364.422.865	112.282.782.564
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.382.307.344	2.210.853.909
29	2.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		4.949.152.206	706.686.378
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.092.230.420	10.670.343.319
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		8.091.845.275	9.167.497.623
32	2.9 Chi phí các dịch vụ khác	34	38.649.065.268	21.348.146.399
40	Cộng chi phí hoạt động		590.238.608.552	459.790.406.862

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	35		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.282.085.321	3.115.765.920
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.282.085.321	3.115.765.920
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	36		
52	4.1 Chi phí lãi vay		194.561.422.445	230.077.492.225
55	4.2 Chi phí tài chính khác		2.644.931.507	3.930.697.260
60	Cộng chi phí tài chính		197.206.353.952	234.008.189.485
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	37	82.193.699.222	66.611.003.094
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		938.667.780.683	310.091.181.136
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		226.864.206	1.954.319.000
72	8.2 Chi phí khác		61.495	6.500.002
80	Cộng kết quả hoạt động khác		226.802.711	1.947.818.998
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		938.894.583.394	312.039.000.134
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		345.678.708.369	351.371.045.759
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		593.215.875.025	(39.332.045.625)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	184.582.643.371	57.400.731.698
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.1	80.459.842.013	62.298.940.330
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.2	104.122.801.358	(4.898.208.632)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		754.311.940.023	254.638.268.436

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		43.388.969.600	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		43.388.969.600	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	3.649	1.359

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		938.894.583.394	312.039.000.134
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		216.687.907.577	236.214.521.564
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.413.122.300	998.748.434
04	- Các khoản dự phòng		23.995.448.153	9.213.137.733
06	- Chi phí lãi vay		194.561.422.445	230.077.492.225
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.282.085.321)	(4.074.856.828)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(39.925.684.368)	14.841.002.470
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(39.925.684.368)	14.841.002.470
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(553.290.190.657)	24.491.043.155
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(319.204.129.606)	24.491.043.155
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(234.086.061.051)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(661.406.670.623)	(501.033.750.510)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(341.417.236.915)	(302.982.200.585)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(523.844.740.874)	403.169.542.208
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(117.618.832.400)	(300.000.000.000)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	50.807.500.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.534.813.607	(5.303.170.644)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		356.290.583.834	(906.946.450.362)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(47.562.221.041)	14.840.868.452
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		4.115.641.169	(6.361.823.661)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(24.360.566.601)	32.850.163.797
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		11.487.339.171	17.466.872.622
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(72.298.940.330)	(82.054.737.086)
44	- Lãi vay đã trả		(184.125.114.453)	(250.041.888.076)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		318.556.619	(24.090.973.214)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		49.286.664	83.058.790
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		13.120.884.827	(1.393.627.707)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		20.737.133.457	8.626.031.865
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		234.645.675.683	858.923.283.091
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	49.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.478.933.040)	(8.675.200.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.040.054.677)	86.551.816.813

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.359.805.000)	(2.513.725.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	959.090.908
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.282.085.321	3.115.765.920
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.922.280.321	1.561.131.828
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	906.285.396.000
73	2. Tiền vay gốc		23.207.842.685.626	19.885.051.179.366
73.2	2.1 Tiền vay khác		23.207.842.685.626	19.885.051.179.366
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.251.842.685.626)	(20.365.031.179.366)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(23.251.842.685.626)	(20.365.031.179.366)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(258.227.273.370)	(300.784.464.585)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(302.227.273.370)	125.520.931.415
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(399.345.047.726)	213.633.880.056
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.052.419.267.919	838.785.387.863
101.1	- Tiền		1.052.419.267.919	838.785.387.863
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	653.074.220.193	1.052.419.267.919
103.1	- Tiền		653.074.220.193	1.052.419.267.919

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		65.888.267.801.895	46.644.424.552.681
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(68.328.162.781.340)	(47.018.941.270.040)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.125.930.937.062	475.848.408.870
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.971.988.161)	(8.090.034.649)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		9.970.732.975.159	2.755.151.118.282
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(8.427.260.139.914)	(2.766.133.805.033)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		2.219.536.804.701	82.258.970.111
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		640.275.385.374	558.016.415.263
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		640.275.385.374	558.016.415.263
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		440.076.755.463	264.543.388.401
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		195.589.127.600	277.880.837.800
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.609.502.311	15.592.189.062
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	29	2.859.812.190.075	640.275.385.374
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.859.812.190.075	640.275.385.374
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		511.475.622.919	440.076.755.463
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		800.254.229.600	195.589.127.600
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.548.082.337.556	4.609.502.311


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng




Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm			
		01/01/2019		Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019		31/12/2020	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu											
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.489.636.800	2.295.262.472.800	1.169.772.836.000	-	-	-	2.295.262.472.800	2.295.262.472.800	2.295.262.472.800	2.295.262.472.800
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.053.956.740.000	2.072.682.010.000	1.018.725.270.000	-	-	-	2.072.682.010.000	2.072.682.010.000	2.072.682.010.000	2.072.682.010.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		71.532.896.800	222.580.462.800	151.047.566.000	-	-	-	222.580.462.800	222.580.462.800	222.580.462.800	222.580.462.800
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.901.717.464	48.863.340.849	18.961.623.385	-	14.698.515.703	-	48.863.340.849	48.863.340.849	63.561.856.552	63.561.856.552
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		29.901.717.464	48.863.340.849	18.961.623.385	-	14.698.515.703	-	48.863.340.849	48.863.340.849	63.561.856.552	63.561.856.552
5. Lợi nhuận chưa phân phối		-	-	-	-	43.388.969.600	-	-	-	43.388.969.600	43.388.969.600
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		680.021.316.518	299.346.596.684	254.638.268.436	635.312.988.270	754.311.940.023	293.118.872.607	299.346.596.684	299.346.596.684	760.539.664.100	760.539.664.100
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		681.893.377.170	340.550.702.961	293.970.314.061	635.312.988.270	271.498.418.748	293.118.872.607	340.550.702.961	340.550.702.961	318.930.249.102	318.930.249.102
		(1.872.060.652)	(41.204.106.277)	(39.332.045.625)	-	482.813.521.275	-	(41.204.106.277)	(41.204.106.277)	441.609.414.998	441.609.414.998
TỔNG CỘNG		1.865.314.388.246	2.692.335.751.182	1.462.334.351.206	635.312.988.270	827.097.941.029	293.118.872.607	2.692.335.751.182	2.692.335.751.182	3.226.314.819.604	3.226.314.819.604

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

TỔNG CỘNG

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.072.682.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.072.682.010.000 đồng; tương đương 207.268.201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 213 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 211 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, tình hình hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao hơn so với năm trước do giá thị trường một số cổ phiếu tự doanh của Công ty cuối năm tăng mạnh, ngoài ra Công ty đã định hướng tăng cường hoạt động tự doanh, đặc biệt là tự doanh trái phiếu. Theo đó doanh thu hoạt động và lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối năm tài chính được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB được phân bổ trong vòng 7 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	412.865.698	43.035.645.203.200
- Cổ phiếu	82.445.698	1.810.104.503.200
- Trái phiếu	330.420.000	41.225.540.700.000
Của nhà đầu tư	7.694.172.159	135.669.533.463.740
- Cổ phiếu	7.447.931.288	107.502.247.124.330
- Trái phiếu	214.501.861	28.136.372.522.410
- Chứng khoán khác	31.739.010	30.913.817.000
	8.107.037.857	178.705.178.666.940

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	104.069.222	55.644.272
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	652.448.389.780	1.051.978.622.315
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	521.761.191	385.001.332
	653.074.220.193	1.052.419.267.919

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.310.685.994.021	1.628.002.782.990	702.337.011.133	661.132.707.070
Cổ phiếu chưa niêm yết	286.399.669.748	267.133.827.316	287.407.854.670	267.533.291.296
Trái phiếu niêm yết	-	-	341.437.500.000	341.437.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	309.600.000.000	309.600.000.000	-	-
	1.906.685.663.769	2.204.736.610.306	1.331.182.365.803	1.270.103.498.366

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	183.532.771.349	461.007.802.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	183.532.771.349	461.007.802.000	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Các khoản cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	1.778.870.609.208	1.544.724.340.397
Hoạt động ứng trước tiền bán	392.813.555.293	103.115.083.230
	2.171.684.164.501	1.647.839.423.627

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.906.685.663.769	1.331.182.365.803	2.204.736.610.306	1.270.103.498.366	352.357.794.552	33.153.664.946	(54.306.848.015)	(94.232.532.383)	2.204.736.610.306	1.270.103.498.366
Cổ phiếu niêm yết	1.310.685.994.021	702.337.011.133	1.628.002.782.990	661.132.707.070	350.607.294.552	31.400.932.668	(33.290.505.583)	(72.607.784.731)	1.628.002.782.990	661.130.159.070
SHB	-	137.065.831.349	-	120.814.044.000	-	-	-	(16.251.787.349)	-	120.814.044.000
GVR	118.798.154.052	88.727.133.688	272.831.322.000	92.398.080.000	154.033.167.948	3.670.946.312	-	-	272.831.322.000	92.398.080.000
RCC	52.895.611.009	52.895.611.009	66.470.000.000	57.500.000.000	13.374.388.991	4.604.388.991	-	-	66.470.000.000	57.500.000.000
BSI	37.913.089.680	37.913.027.320	50.602.502.100	31.905.932.500	12.689.412.420	-	-	(6.007.094.820)	50.602.502.100	31.905.932.500
VRC	72.552	101.644.178.789	38.240	93.865.894.500	-	-	(34.312)	(7.778.284.289)	38.240	93.865.894.500
TCB	187.211.506.500	-	241.389.540.000	-	54.178.033.500	-	-	-	241.389.540.000	-
HPG	113.582.515.007	-	131.463.845.850	-	17.883.330.843	-	-	-	131.463.845.850	-
Các cổ phiếu khác	800.285.045.221	284.091.228.978	865.243.534.800	264.648.756.070	98.248.960.850	23.125.597.365	(33.290.471.271)	(42.370.618.273)	865.243.534.800	264.646.208.070
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.506.150.610	1.506.475.532	1.504.203.640	1.506.751.640	-	2.232.278	(1.946.970)	(1.956.170)	1.504.203.640	1.506.751.640
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	1.503.750.000	-	-	-	-	1.503.750.000	1.503.750.000
- Các cổ phiếu khác	2.400.610	2.725.532	453.640	3.001.640	-	2.232.278	(1.946.970)	(1.956.170)	453.640	3.001.640
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	284.893.519.138	285.901.379.138	265.629.623.676	266.026.539.656	1.750.500.000	1.750.500.000	(21.014.395.462)	(21.622.791.482)	265.629.623.676	266.029.087.656
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	-	-	-	-	145.257.484.500	145.257.484.500
- Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA	35.682.501.638	35.682.501.638	16.787.500.000	16.787.500.000	-	-	(18.895.001.638)	(18.895.001.638)	16.787.500.000	16.787.500.000
- Công ty CP Đông lâu và Dịch vụ Công Mỹ Xuân	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000	-	-	-	-	84.000.000.000	84.000.000.000
- Các cổ phiếu khác	19.953.533.000	20.961.393.000	19.584.639.176	19.981.555.156	1.750.500.000	1.750.500.000	(2.119.393.824)	(2.727.789.844)	19.584.639.176	19.984.103.156
Trái phiếu niêm yết	-	341.437.500.000	-	341.437.500.000	-	-	-	-	-	341.437.500.000
- Trái phiếu chính phủ đầu thầu đợt 14/2015	-	341.437.500.000	-	341.437.500.000	-	-	-	-	-	341.437.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	309.600.000.000	-	309.600.000.000	-	-	-	-	-	309.600.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành 05.11.19 (2)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	-
- Trái phiếu Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê phát hành ngày 15.10.20 (3)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-	-	-	-	-	9.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

d) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS										
Cổ phiếu niêm yết	183.532.771.349	300.000.000.000	461.007.802.000	300.000.000.000	277.475.030.651	-	-	-	461.007.802.000	300.000.000.000
- SHB (4)	183.532.771.349	-	461.007.802.000	-	277.475.030.651	-	-	-	461.007.802.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết										
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000
Đầu tư và Phát triển Việt	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000
Nam phát hành 05.11.19 (**)										
	2.090.218.435.118	1.631.182.365.803	2.665.744.412.306	1.570.103.498.366	629.832.825.203	33.153.664.946	(54.306.848.015)	(94.232.532.383)	2.665.744.412.306	1.570.103.498.366

Ghi chú:

(1) Một số cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB đang được đánh giá giá trị thị trường theo báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do chưa thu thập được 3 báo giá của công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá nên giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc.

(2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 05/11/2019, số lượng 300 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng, ngày được thực hiện quyền chuyển nhượng 05/11/2021 với lãi suất 8,2%/năm.

(3) Trái phiếu Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê có thời hạn 18 tháng kể từ ngày phát hành ngày 15/10/2020, số lượng 9.600 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng, ngày được thực hiện quyền chuyển nhượng 15/10/2021 với lãi suất 12%/năm.

(4) Cổ phiếu SHB được phân loại lại từ FVTPL sang AFS tại ngày 01/10/2020, giá trị trường tại thời điểm phân loại lại căn cứ theo giá đóng cửa sàn HNX ngày 30/09/2020 là 461.007.802.000 đồng, chênh lệch đánh giá tăng tại ngày 31/12/2020 và ngày chuyển sang AFS là 43.388.969.600 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.155.342.462	4.594.246.575
Phải thu lãi hoạt động Margin	28.978.827.331	43.074.736.825
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.702.764.467.372	2.059.380.600.595
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	427.767.228.594	427.767.228.594
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	58.035.032.434	58.256.550.516
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	21.696.400.000	16.790.600.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.185.265.806.344	1.546.566.221.485
Phải thu khác	92.583.752.886	45.021.531.845
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Tiền đặt cọc đấu giá tự doanh	47.200.000.000	-
- Phải thu khác	377.172.589	14.951.548
	1.828.482.390.051	2.152.071.115.840

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc	1.252.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ DAI-ICHI Việt Nam	48.031.000	1.249.031.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	613.666.668
Các khoản ứng trước khác	566.214.590	384.887.940
	1.866.245.590	2.247.585.608

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	75.204.043.412	11.654.597.122	33.430.249.001	(923.475.564)	44.161.370.559
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	477.916.741.170	429.586.120.140	1.545.176.676	(10.056.501.959)	421.074.794.857
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	464.587.821.162	416.257.200.132	1.545.176.676	(10.056.501.959)	407.745.874.849
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-	330.000.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008
	553.940.784.582	442.060.717.262	34.975.425.677	(10.979.977.523)	466.056.165.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vật tư văn phòng	185.702.214	205.494.831
Công cụ, dụng cụ	123.890.000	61.835.000
	309.592.214	267.329.831

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	129.525.000	140.025.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	27.084.464	20.203.348
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	484.166.666	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	221.537.271	252.050.632
	862.313.401	412.278.980

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)	44.181.444.176	54.577.078.100
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	643.028.554	1.056.588.059
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	455.233.219	434.233.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	90.096.334	43.665.411
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	448.957.710	733.087.851
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	216.208.222	812.437.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.916.542	540.167.770
	46.259.884.757	58.197.258.349

(*) Toàn bộ là lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 7 năm.

11 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.431.490.343	886.132.343
Đặt cọc khác	5.400.000	4.400.000
	1.436.890.343	890.532.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	24.654.217.366	6.386.267.182	400.714.710	31.441.199.258
Mua trong năm	757.262.000	-	-	757.262.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.818.888.292)	-	-	(6.818.888.292)
Tại ngày 31/12/2020	18.592.591.074	6.386.267.182	400.714.710	25.379.572.966
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	24.341.497.792	2.468.051.703	205.590.697	27.015.140.192
Khấu hao trong năm	384.969.387	949.033.332	57.109.476	1.391.112.195
Thanh lý, nhượng bán	(6.818.888.292)	-	-	(6.818.888.292)
Tại ngày 31/12/2020	17.907.578.887	3.417.085.035	262.700.173	21.587.364.095
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	312.719.574	3.918.215.479	195.124.013	4.426.059.066
Tại ngày 31/12/2020	685.012.187	2.969.182.147	138.014.537	3.792.208.871

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.922.526.115 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	31.196.229.207
Mua trong năm	602.543.000
Thanh lý, nhượng bán	(8.614.107.220)
Tại ngày 31/12/2020	23.184.664.987
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	31.196.229.207
Khấu hao trong năm	22.010.105
Thanh lý, nhượng bán	(8.614.107.220)
Tại ngày 31/12/2020	22.604.132.092
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 31/12/2020	580.532.895

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	17.173.800.433
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.962.301.529
Số dư cuối năm	20.000.000.000	19.256.101.962

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	988.000.000.000	19.644.002.685.626	(19.838.002.685.626)	794.000.000.000
Vay ngân hàng	988.000.000.000	19.644.002.685.626	(19.838.002.685.626)	794.000.000.000
	988.000.000.000	19.644.002.685.626	(19.838.002.685.626)	794.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	543.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	100.000.000.000	51.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	294.000.000.000	294.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
	794.000.000.000	988.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 01 ngày đến 01 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 5,2%/năm đến 7,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

16 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	950.000.000.000	2.913.840.000.000	(3.413.840.000.000)	450.000.000.000
- FIDES XIN ZHAO PRIVATE INVESTMENT TRUST 1	300.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-
- FIDES XIN MOI B&I PRIVATE INVESTMENT TRUST 3	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	-	(500.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	500.000.000.000	(500.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	-	500.000.000.000	(500.000.000.000)	-
- Tổ chức, cá nhân khác	50.000.000.000	1.613.840.000.000	(1.513.840.000.000)	150.000.000.000
Nợ dài hạn	-	650.000.000.000	-	650.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000
	950.000.000.000	3.563.840.000.000	(3.413.840.000.000)	1.100.000.000.000

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 300 trái phiếu) và 10.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 80.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 01 năm đối với trái phiếu ngắn hạn, 02 năm đối với trái phiếu dài hạn;
- + Phương thức phát hành: Phát hành trực tiếp cho nhà đầu tư;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.243.187.804	553.699.786
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.459.842.013	20.298.940.330
Thuế Thu nhập cá nhân	12.017.620.530	3.586.223.721
	45.720.650.347	24.438.863.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.564.455.722	15.792.379.085
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	11.963.333.694	40.757.606.799
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	24.038.904.110	16.374.672.755
Chi phí phải trả các sản giao dịch	4.113.221.009	2.311.705.941
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	-	1.986.349.196
Chi phí thuê văn phòng tại số 41 Ngô Quyền – Hà Nội	-	330.000.000
Chi phí phải trả khác	5.770.695.112	822.154.480
	64.450.609.647	78.374.868.256

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	1.495.276.630.132	1.266.400.629.532
	1.495.276.630.132	1.266.400.629.532

b) Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	967.379.544	10.472.811.714
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	6.055.729.068	2.632.801.089
Cổ tức trả lại cho Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-	1.764.634.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.789.466.108	4.332.744.119
	15.812.574.720	19.202.991.772

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,67%	117.434.160.000	5,67%	117.434.160.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	94,33%	1.955.247.850.000	94,33%	1.955.247.850.000
	100%	2.072.682.010.000	100%	2.072.682.010.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	318.930.249.102	340.550.702.961
Lợi nhuận chưa thực hiện	441.609.414.998	(41.204.106.277)
	760.539.664.100	299.346.596.684

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	340.550.702.961	681.893.377.170
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	441.609.414.998	(41.204.106.277)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	271.498.418.748	293.970.314.061
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	612.049.121.709	975.863.691.231
Sổ trích các quỹ từ lợi nhuận	(44.397.031.407)	(60.923.246.770)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(14.698.515.703)	(18.961.623.385)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(14.698.515.703)	(18.961.623.385)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.000.000.000)	(23.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(248.721.841.200)	(574.389.741.500)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	318.930.249.102	340.550.702.961

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện đến 31/12/2019 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Số tiền</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	340.550.702.961
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	4,32%	14.698.515.703
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,32%	14.698.515.703
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,40%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	73,04%	248.721.841.200
Lợi nhuận chưa phân phối	13,93%	47.431.830.355

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	588.236.780.000	152.713.610.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	331.137.500.000	439.137.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.782.600.000	250.000.000.000
	<u>941.156.880.000</u>	<u>841.851.110.000</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.501.710.000	1.501.490.000
	<u>1.501.710.000</u>	<u>1.501.490.000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	16.570.100.000	-
	<u>16.570.100.000</u>	<u>-</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	179.201.130.000	179.531.730.000
	<u>179.201.130.000</u>	<u>179.531.730.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.820.844.780.000	21.105.570.290.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.369.389.590.000	3.109.444.650.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.322.266.100.000	1.814.684.440.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	66.755.200.000	50.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	505.815.580.000	152.563.760.000
	32.085.071.250.000	26.232.263.140.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	219.143.010.000	740.054.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	277.000.000.000	205.035.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	15.295.680.000	15.295.680.000
	511.438.690.000	960.385.460.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	500.707.280.000	157.948.760.000
	500.707.280.000	157.948.760.000

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	511.475.622.919	440.076.755.463
1. Nhà đầu tư trong nước	502.583.751.194	439.518.786.854
2. Nhà đầu tư nước ngoài	8.891.871.725	557.968.609
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	800.254.229.600	195.589.127.600
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.548.082.337.556	4.609.502.311
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.548.082.337.556	4.609.502.311
	2.859.812.190.075	640.275.385.374

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	511.475.622.919	440.076.755.463
1.1. Nhà đầu tư trong nước	502.583.751.194	439.518.786.854
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	8.891.871.725	557.968.609
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	800.254.229.600	195.589.127.600
2.1. Nhà đầu tư trong nước	800.254.229.600	195.589.127.600
	1.311.729.852.519	635.665.883.063

31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.548.082.337.556	4.609.502.311
	1.548.082.337.556	4.609.502.311

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.807.849.436.539	1.587.799.077.222
1.1 Phải trả gốc margin	1.778.870.609.208	1.544.724.340.397
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.778.870.609.208</i>	<i>1.544.724.340.397</i>
1.2 Phải trả lãi margin	28.978.827.331	43.074.736.825
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>28.978.827.331</i>	<i>43.074.736.825</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	392.813.555.293	103.115.083.230
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	392.813.555.293	103.115.083.230
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>392.813.555.293</i>	<i>103.115.083.230</i>
	2.200.662.991.832	1.690.914.160.452

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Báo cáo tài chính

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quynh, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

33 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	471.308.265.100	489.957.013.345	62.860.442.592	81.509.190.837	88.300.181.880	25.218.747.715
Cổ phiếu chưa niêm yết	76.000.000.000	94.825.000.000	1.000.000.000	19.825.000.000	445.751.200	-
Trái phiếu niêm yết	22.392.287.300.000	22.216.467.180.000	240.517.160.000	64.697.040.000	208.217.721.159	14.453.656.159
Trái phiếu chưa niêm yết	12.348.529.820.799	12.345.743.108.611	12.740.709.404	9.953.997.216	5.346.653.723	10.243.012.856
Công cụ thị trường tiền tệ	28.592.628.875.196	28.592.190.094.943	6.285.034.582	5.846.254.329	6.287.158.795	668.694.378
	63.880.754.261.095	63.739.182.396.899	323.403.346.578	181.831.482.382	308.597.466.757	50.584.111.108

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm 2020	
	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	1.597.085.663.769	1.895.136.610.306	352.357.794.552	(54.306.848.015)	33.153.664.946	(94.232.532.383)	319.204.129.606	(39.925.684.368)
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.310.685.994.021	1.628.002.782.990	350.607.294.552	(33.290.505.583)	31.400.932.668	(72.607.784.731)	319.206.361.884	(39.317.279.148)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.506.150.610	1.504.203.640	-	(1.946.970)	2.232.278	(1.956.170)	(2.232.278)	(9.200)
Loại AFS (*)	284.893.519.138	265.629.623.676	1.750.500.000	(21.014.395.462)	1.750.500.000	(21.622.791.482)	-	(608.396.020)
Cổ phiếu niêm yết	183.532.771.349	461.007.802.000	277.475.030.651	-	-	-	234.086.061.051	-
	183.532.771.349	461.007.802.000	277.475.030.651	-	-	-	234.086.061.051	-
	1.780.618.435.118	2.356.144.412.306	629.832.825.203	(54.306.848.015)	33.153.664.946	(94.232.532.383)	553.290.190.657	(39.925.684.368)

Ghi chú:

(*) Cổ phiếu SHB được phân loại lại từ FVTPL sang AFS tại ngày 01/10/2020, giá thị trường tại thời điểm phân loại lại căn cứ theo giá đóng cửa sàn HNX ngày 30/09/2020 là 461.007.802.000 đồng; chênh lệch đánh giá tăng tại ngày 01/10/2020 với giá mua là 234.086.061.051 đồng được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	109.420.870.215	41.228.058.629
Từ các khoản cho vay và phải thu	464.042.037.678	425.503.987.684
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	3.774.246.575
	573.462.907.893	470.506.292.888

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	716.081.934	743.373.648
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	716.081.934	743.373.648
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	716.081.934	743.373.648

34 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	38.649.065.268	21.348.146.399
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	14.545.354.483	12.135.008.666
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	66.909	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	23.995.448.153	9.213.137.733
- Chi phí khác	108.195.723	-
	38.649.065.268	21.348.146.399

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	3.282.085.321	3.115.765.920
	3.282.085.321	3.115.765.920

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	194.561.422.445	230.077.492.225
Chi phí đầu tư khác	2.644.931.507	3.930.697.260
	197.206.353.952	234.008.189.485

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

37 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	49.280.927.421	34.405.116.163
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	923.264.329	2.815.082.516
Chi phí vật tư văn phòng	439.751.347	699.622.915
Chi phí công cụ, dụng cụ	404.965.750	697.156.250
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.292.108.603	888.173.879
Chi phí thuế, phí và lệ phí	117.305.152	210.151.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.743.996.758	9.090.196.731
Chi phí khác	20.991.379.862	17.805.503.073
	82.193.699.222	66.611.003.094

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	938.894.583.394	312.039.000.134
Các khoản điều chỉnh tăng	283.294.609	717.686.664
- Chi phí không hợp lệ	283.294.609	717.686.664
Các khoản điều chỉnh giảm	(536.878.667.942)	(1.261.985.149)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.264.661.147)	(25.753.028.304)
- Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(520.614.006.795)	24.491.043.155
Thu nhập chịu thuế TNDN	402.299.210.061	311.494.701.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	80.459.842.013	62.298.940.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	20.298.940.330	40.054.737.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(72.298.940.330)	(82.054.737.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	28.459.842.013	20.298.940.330

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
38.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	6.279.552.391	11.177.761.023
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	104.122.801.358	(4.898.208.632)
	110.402.353.749	6.279.552.391

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	104.122.801.358	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(4.898.208.632)
	104.122.801.358	(4.898.208.632)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	754.311.940.023	254.638.268.436
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	754.311.940.023	254.638.268.436
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	206.701.894	187.349.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.649	1.359

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	653.074.220.193	-	1.052.419.267.919	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.204.736.610.306	-	1.270.103.498.366	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	461.007.802.000	-	300.000.000.000	-
Các khoản cho vay	2.171.684.164.501	(44.161.370.559)	1.647.839.423.627	(11.654.597.122)
Các khoản phải thu	1.828.482.390.051	(421.894.794.857)	2.152.071.115.840	(430.406.120.140)
	7.318.985.187.051	(466.056.165.416)	6.422.433.305.752	(442.060.717.262)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	1.894.000.000.000	1.938.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	15.822.952.987	19.621.493.473
Chi phí phải trả	64.450.609.647	78.374.868.256
	1.974.273.562.634	2.035.996.361.729

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.204.736.610.306	-	-	2.204.736.610.306
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	461.007.802.000	-	-	461.007.802.000
	2.665.744.412.306	-	-	2.665.744.412.306
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.270.103.498.366	-	-	1.270.103.498.366
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
	1.570.103.498.366	-	-	1.570.103.498.366

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	653.074.220.193	-	-	653.074.220.193
Các khoản cho vay	2.127.522.793.942	-	-	2.127.522.793.942
Các khoản phải thu	1.406.587.595.194	-	-	1.406.587.595.194
	4.187.184.609.329	-	-	4.187.184.609.329
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.052.419.267.919	-	-	1.052.419.267.919
Các khoản cho vay	1.636.184.826.505	-	-	1.636.184.826.505
Các khoản phải thu	1.721.664.995.700	-	-	1.721.664.995.700
	4.410.269.090.124	-	-	4.410.269.090.124

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.244.000.000.000	650.000.000.000	-	1.894.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	15.822.952.987	-	-	15.822.952.987
Chi phí phải trả	64.450.609.647	-	-	64.450.609.647
	1.324.273.562.634	650.000.000.000	-	1.974.273.562.634
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.938.000.000.000	-	-	1.938.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	19.607.467.783	14.025.690	-	19.621.493.473
Chi phí phải trả	78.374.868.256	-	-	78.374.868.256
	2.035.982.336.039	14.025.690	-	2.035.996.361.729

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	84.232.318.184	192.821.927.674	986.114.407.450	541.855.703.780	1.805.024.357.088
Chi phí hoạt động	4.382.307.344	140.456.653.285	152.206.466.270	293.193.181.653	590.238.608.552
Doanh thu không phân bổ					3.282.085.321
Chi phí không phân bổ					279.400.053.174
Kết quả hoạt động	79.850.010.840	52.365.274.389	833.907.941.180	248.662.522.127	938.667.780.683
Chi phí mua Tài sản cố định					1.359.805.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	24.925.825.573	2.669.899.754.768	2.326.380.914.511	5.021.206.494.852
Tài sản không phân bổ					1.908.536.198.855
Tổng tài sản	-	24.925.825.573	2.669.899.754.768	2.326.380.914.511	6.929.742.693.707
Nợ phải trả không phân bổ					3.703.427.874.103
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	3.703.427.874.103

Theo khu vực địa lý

	Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.697.166.907.182	21.433.530.236	86.423.919.670	1.805.024.357.088
Tài sản bộ phận	6.143.480.294.528	160.943.930.312	625.318.468.867	6.929.742.693.707
Nợ phải trả bộ phận	3.436.758.253.217	82.944.228.046	183.725.392.840	3.703.427.874.103

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	2.219.000.000.000	1.897.017.338.699
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	2.762.000.000.000	1.630.997.338.699
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	43.331.767.124	19.107.481.507
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền gửi ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	449.194.677.760	716.841.796.269
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	183.532.771.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(*)	2.170.000.000	-
Phải thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(*)	38.000.000	38.000.000
Trả trước cho người bán			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	613.666.668
Nhận đặt cọc			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	560.000.000.000	760.000.000.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	543.000.000.000

(*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Đỗ Quang Hiền	1.511.111.111	1.416.666.667
Ông Vũ Đức Tiến	(*)	(*)
Ông Lê Đăng Khoa	355.555.556	333.333.333
Ông Mai Xuân Sơn	355.555.556	333.333.333
Bà Nguyễn Diệu Trinh	288.888.889	-
Ông Nguyễn Văn Hưng	-	144.444.444
Ông Mai Anh Chính	-	177.777.778

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Đức Tiến	4.152.055.706	3.469.496.536
Ông Trần Sỹ Tiến	2.529.602.350	2.029.459.743
Ông Nguyễn Chí Thành	2.641.520.252	2.060.433.073
Bà Trần Thị Thu Thanh	2.086.599.500	1.565.192.389

44 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

